

Số: /2023/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 08 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi bổ sung một số Điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“Điều 5. Đối tượng kiểm định, miễn kiểm định và địa điểm thực hiện kiểm định

1. Việc lập Hồ sơ phương tiện, kiểm định (kể cả khi bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện) đối với xe cơ giới được thực hiện tại bất kỳ đơn vị đăng kiểm nào trên cả nước.

2. Xe cơ giới phải được kiểm định trên dây chuyền kiểm định, trừ trường hợp xe cơ giới được miễn kiểm định nêu tại khoản 3 Điều này hoặc trường hợp xe cơ giới quá khổ, quá tải không vào được dây chuyền kiểm định thì được kiểm tra sự làm việc và hiệu quả phanh trên đường thử ngoài dây chuyền hoặc trường hợp xe cơ giới hoạt động tại các vùng đảo không có đường bộ để di chuyển đến đơn vị đăng kiểm; xe cơ giới hoạt động tại các khu vực bảo đảm về an toàn, an ninh, quốc phòng không đủ điều kiện đưa xe tới đơn vị đăng kiểm; xe cơ giới đang thực hiện các nhiệm vụ cấp bách (phòng chống thiên tai, dịch bệnh) thì được kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm theo quy định tại khoản 3

Điều 8 của Thông tư này.

3. Xe cơ giới hoàn chỉnh mới chưa qua sử dụng có năm sản xuất không vượt quá 01 năm tính từ năm sản xuất đến năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận kiểm định được miễn kiểm định và được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định để lưu hành bao gồm:

a) Xe cơ giới sản xuất, lắp ráp hoàn chỉnh mới chưa qua sử dụng đã được các cơ sở sản xuất, lắp ráp thực hiện kiểm tra chất lượng xuất xưởng và cấp phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng theo quy định được phép tham gia giao thông hoặc tham gia giao thông trong phạm vi hẹp;

b) Xe cơ giới nhập khẩu mới chưa qua sử dụng đã được kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu được phép tham gia giao thông hoặc tham gia giao thông trong phạm vi hẹp.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“d) Nộp bản cà số khung, số động cơ của phương tiện xe cơ giới đối với xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định nêu tại khoản 3 Điều 5 của Thông tư này.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 và bổ sung điểm e khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“d) Đơn vị đăng kiểm thực hiện phân loại xe cơ giới thuộc trường hợp được miễn kiểm định, phải kiểm định và địa điểm thực hiện kiểm định, cụ thể: đối với xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định nêu tại khoản 3 Điều 5 của Thông tư này, Đơn vị đăng kiểm thực hiện miễn kiểm định và căn cứ trên hồ sơ đã được kiểm tra đầy đủ và hợp lệ theo quy định để cấp Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định theo quy định. Đối với xe cơ giới thuộc các trường hợp khác, Đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định theo trình tự và hướng dẫn nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều này để thực hiện cấp Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định theo quy định.

e) Đối với xe cơ giới phải thực hiện kiểm định: Đơn vị đăng kiểm chụp 02 ảnh tổng thể rõ biển số của xe cơ giới để lưu (ảnh ở góc chéo khoảng 45 độ từ phía trước bên cạnh xe và ảnh từ phía sau góc đối diện, có thể hiện thời gian chụp trên ảnh); chụp 02 ảnh (ảnh từ đầu xe và ảnh từ cuối xe) phần gầm của xe cơ giới để lưu trừ trường hợp ô tô chở người đến 09 chỗ.”

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“a) Tiếp nhận, kiểm tra, tra cứu cảnh báo, đối chiếu hồ sơ với dữ liệu trên Chương trình Quản lý kiểm định, đối chiếu thông số kỹ thuật và ảnh chụp xe thực tế với cơ sở dữ liệu sản xuất lắp ráp, nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam đối với trường hợp xe được miễn kiểm định tại chu kỳ trước, nếu không đầy đủ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại; nếu đầy đủ thì đăng ký kiểm định, thực hiện kiểm tra, đánh giá tình trạng ATKTK và BVMT của xe cơ giới và in Phiếu kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;”

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục II, III, VI, XI của số 16/2021/TT-BGTVT bằng các Phụ lục I, II, III và IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2023.
2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCNMT.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thắng

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Bảng 1

NỘI DUNG KIỂM TRA, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG

Các nội dung kiểm tra quy định trong Phụ lục này được thực hiện phù hợp theo hồ sơ kỹ thuật của xe cơ giới và tiêu chuẩn, quy định hiện hành.

Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MINOR DEFECTS): Ký hiệu MiD

Khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MAJOR DEFECTS): Ký hiệu MaD

Hư hỏng nguy hiểm (DANGEROUS DEFECTS): Ký hiệu DD

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
1. Kiểm tra nhận dạng, tổng quát					
1.1	Biển số đăng ký	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.		x	
		a) Không đủ số lượng			
		b) Lắp đặt không chắc chắn;	x		
		c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với Giấy đăng ký xe.		x	
1.2	Số khung, số động cơ	Quan sát, đối chiếu hồ sơ phương tiện.			
		a) Không đầy đủ, không đúng vị trí;		x	
		b) Sửa chữa, tẩy xóa;		x	
		c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
1.3	Màu sơn	Quan sát.	Không đúng màu sơn ghi trong Giấy đăng ký xe.		x	
1.4	Kiểu loại; kích thước xe, thùng hàng	Quan sát, dùng thước đo.	Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.		x	
1.5	Biểu trưng; thông tin kẻ trên cửa xe, thành xe theo quy định	Quan sát	a) Không có theo quy định;	x		
			b) Không chính xác, không đầy đủ thông tin theo quy định;	x		
			c) Mờ, không nhìn rõ.	x		
2. Kiểm tra khung và các phần gắn với khung						
2.1. Khung và các liên kết						
2.1.1	Tình trạng chung	Đổ xe trên hầm kiểm tra và quan sát cả 02 phía của khung xe.	a) Gia cường khung xe ngoài quy định;		x	
			b) Nứt, gãy, biến dạng, cong vênh. một gi ở mức nhận biết được bằng mắt;		x	
			c) Các liên kết không chắc chắn;		x	
2.1.2	Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			c) Nứt, gãy, hư hỏng		x	
2.1.3	Móc kéo	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Nứt, gãy, biến dạng;		x	
2.2. Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng						
2.2.1	Tình trạng chung	Quan sát.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung;		x	

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		<p>b) Nứt, gãy, thủng, mục gi, rách, biến dạng, sơn bong tróc;</p> <p>c) Lọt khí từ động cơ, khí xả vào trong khoang xe, buồng lái.</p>		<p>x</p> <p>x</p>	
2.2.2	Dầm ngang, dầm dọc	Đổ xe trên hãm kiểm tra; quan sát, kết hợp dùng tay lay lái.		<p>x</p> <p>x</p>	
2.2.3	Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	Đóng, mở cửa và quan sát, kết hợp dùng tay lay lái.		<p>x</p> <p>x</p>	
2.2.4	Cơ cấu khoá, mở buồng lái; thùng xe; khoang hành lý; khoá hãm công-ten-nơ	Đóng, mở buồng lái, thùng xe, khoang hành lý, khóa hãm công ten nơ và quan sát, kết hợp dùng tay lay lái.	x	<p>x</p> <p>x</p>	
2.2.5	Sàn	Quan sát bên trên và bên dưới xe.		<p>x</p> <p>x</p>	
2.2.6	Ghế ngồi (kể cả ghế người lái), giường nằm	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lái.		<p>x</p> <p>x</p>	
			x		
			x		

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
2.2.7	Bậc lên xuống	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy; b) Một gi, thùng.	x	x	
2.2.8	Tay vịn, cột chống	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy; b) Một gi.	x	x	
2.2.9	Giá để hàng, khoang hành lý	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy; b) Một gi, thùng, rách. c) Không đúng quy cách	x	x	
2.2.10	Chấn bùn	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Rách, thùng, một gi, vỡ.	x		
2.3. Mâm xoay, chốt kéo của ô tô đầu kéo, sơ mi rơ moóc và rơ moóc						
2.3.1	Tình trạng chung	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Các chi tiết bị biến dạng, gãy, rạn nứt		x	
2.3.2	Sự làm việc	Đóng, mở khoá hãm chốt kéo và quan sát.	Cơ cấu khoá mở chốt kéo không hoạt động đúng chức năng.		x	
3. Kiểm tra khả năng quan sát của người lái						
3.1	Tầm nhìn	Quan sát từ ghế lái.	Lắp thêm các vật làm ảnh hưởng tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước, hai bên.	x		
3.2	Kính chắn gió	Quan sát.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Không phải là kính an toàn; c) Vỡ, rạn nứt ảnh hưởng đến tầm nhìn người lái; d) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ.		x	

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
3.3 Gương, camera quan sát phía sau (đổi với xe sử dụng camera thay gương)	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Phía bên trái không quan sát được ít nhất chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10 m về phía sau; c) Phía bên phải của xe con, xe tải có khối lượng lượng toàn bộ theo thiết kế không lớn hơn 2 tấn không quan sát được ít nhất chiều rộng 4 m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau; đối với các loại xe khác không quan sát được ít nhất chiều rộng 3,5m ở vị trí cách gương 30 m về phía sau;		x x x	
3.4	Cho hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	d) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ ràng; đ) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được.		x x	
3.5	Cho hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Lưỡi gạt quá mòn; c) Không đảm bảo tầm nhìn của người lái; d) Không hoạt động bình thường.	x x x x		
4. Kiểm tra hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu					
4.1. Hệ thống điện					
4.1.1	Dây điện	a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Vỏ cách điện hư hỏng;	x		x

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	phương tiện và trong khoang động cơ bằng quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động		x	
4.1.2	Ác quy	a) Lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí; b) Rò rỉ môi chất.	x x		
4.2.	Đèn chiếu sáng phía trước				
4.2.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.		x x x	
4.2.2	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn (đèn chiếu xa (đèn pha))	Sử dụng thiết bị đo đèn: đặt buồng đo chính giữa trước đầu xe, cách một khoảng theo hướng dẫn của nhà sản xuất thiết bị, điều chỉnh buồng đo song song với đầu xe; đẩy buồng đo đến đèn cần kiểm tra và điều chỉnh buồng đo chính giữa đèn cần kiểm tra; bật đèn trong khi xe nổ máy, nhấn nút đo và ghi nhận kết quả.	x	x x x x x x	

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		đường nằm dọc 2%;			
4.2.3	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu gần (đèn cốt) Sử dụng thiết bị đo đèn: điều chỉnh vị trí buồng đo tương tự như ở mục 4.2.2 Phụ lục này; bật đèn cần kiểm tra trong khi xe nổ máy, đặt màn hứng sáng xuống dưới 1,3% nếu khoảng cách từ tâm đèn đến mặt đất không lớn hơn 850 mm và 2% nếu khoảng cách từ tâm đèn đến mặt đất lớn hơn 850 mm, nhấn nút đo và ghi nhận kết quả.	e) Cường độ sáng nhỏ hơn 10.000 cd. a) Hình dạng của chùm sáng không đúng; b) Giao điểm của đường ranh giới tới sáng và phần hình nêm nhỏ lên của chùm sáng lệch sang trái của đường nằm dọc 0%; c) Giao điểm của đường ranh giới tới sáng và phần hình nêm nhỏ lên của chùm sáng lệch sang phải của đường nằm dọc 2%; d) Đường ranh giới tới sáng nằm trên đường nằm ngang -0,5% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm trên đường nằm ngang -1,25% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất; đ) Đường ranh giới tới sáng nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất.		x x x x x	
4.3. Đèn kích thước phía trước, phía sau và thành bên				x	
4.3.1	Tình trạng và sự hoạt động	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;		x x x	x

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
4.3.2	Chỉ tiêu về ánh sáng Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	<p>đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và không phải màu đỏ đối với đèn phía sau;</p> <p>e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.</p> <p>Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.</p>		x	
4.4. Đèn báo rẽ (xin đường) và đèn báo nguy hiểm					
4.4.1	Tình trạng và sự hoạt động Bật, tắt đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay lay lắc.	<p>a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ;</p> <p>b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn;</p> <p>c) Không hoạt động khi bật công tắc;</p> <p>d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;</p> <p>đ) Màu ánh sáng: đèn phía trước xe không phải màu vàng, đèn phía sau xe không phải màu vàng hoặc màu đỏ;</p> <p>e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ; không hoạt động đồng thời, không cùng tần số nháy.</p>		x	
4.4.2	Chỉ tiêu về ánh sáng Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện		x	

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	ánh sáng ban ngày.			
4.4.3 Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), nếu thấy thời gian chậm tác dụng, tần số nháy có thể không đảm bảo thì dùng đồng hồ đo để kiểm tra.	a) Đèn sáng sau 3 giây kể từ khi bật công tắc; b) Tần số nháy không nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút.		x x	
4.5. Đèn phanh					
4.5.1 Tình trạng và sự hoạt động	Đạp, nhả phanh và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) cầu lồi, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; c) Không sáng khi phanh xe; d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt; đ) Màu ánh sáng không phải màu đỏ; e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.	x x x x	x *	
4.5.2 Chỉ tiêu về ánh sáng	Đạp phanh và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	x	x	
4.6. Đèn lùi					

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Không sáng khi cài số lùi, vỡ; c) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt; d) Màu ánh sáng không phải màu trắng.	x	x	
4.6.2	Cài số lùi và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		x	
4.7.	Đèn soi biển số				
4.7.1	Tình trạng và sự hoạt động	Tắt, bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay lay lắc.	x		
4.7.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	x		
4.8.	Còi				
4.8.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bấm còi và quan sát, kết hợp với nghe âm thanh của	x	x	
		b) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không	x		

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	còi.	<p>ôn định;</p> <p>c) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng, lắp đặt không đúng vị trí.</p>	x		
4.8.2	<p>Âm lượng</p> <p>Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu thấy âm lượng còi nhỏ hoặc quá lớn: đặt micro của thiết bị đo được đặt gần với mặt phẳng trung tuyến dọc của xe với chiều cao nằm trong khoảng từ 0,5 m đến 1,5 m và cách đầu xe là 7 m</p>	<p>a) Âm lượng nhỏ hơn 93 dB(A);</p> <p>b) Âm lượng lớn hơn 112 dB(A).</p>	x	x	
5. Kiểm tra bánh xe					
5.1	<p>Tình trạng chung</p> <p>Đổ xe trên hàm kiểm tra, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm để đánh giá tình trạng chung của bánh xe. Trường hợp có nghi ngờ thì tiến hành kích bánh xe khỏi mặt đất. Dùng tay hoặc dùng thanh, đòn hỗ trợ kiểm tra để lắc bánh xe theo phương thẳng đứng kết hợp với đạp phanh để kiểm tra độ rơ moay ơ. Quay bánh xe để kiểm tra quay tròn và quan</p>	<p>a) Không đầy đủ, không đúng thông số của lớp do nhà sản xuất xe cơ giới quy định, tài liệu kỹ thuật;</p> <p>b) Lắp đặt không chắc chắn, không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng;</p> <p>c) Áp suất lốp không đúng;</p> <p>d) Vành, đĩa vành rạn, nứt, cong vênh;</p> <p>đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe;</p> <p>e) Lốp nứt, vỡ, phòng rộp làm hở lớp sợi mảnh;</p> <p>g) Lốp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng đều, sử dụng lốp đắp</p>	x	x	x

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	sát, kết hợp dùng búa kiểm tra. Dùng đồng hồ đo áp suất lốp nếu có nghi ngờ áp suất lốp không đảm bảo quy định của nhà sản xuất.	h) Lớp mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất; i) Bánh xe không quay trơn, bị bó kẹt, cọ sát vào phần khác; k) Moay ơ rơ.		x x x	
5.2	Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	Cho xe chạy thẳng qua thiết bị thử trượt ngang với vận tốc khoảng 5 km/h, không tác động lực lên vô lăng.	Trượt ngang của bánh dẫn hướng vượt quá 5 mm/m.	x	
5.3	Giá lắp và bánh xe dự phòng	Quan sát.	a) Giá lắp nứt gãy, không chắc chắn; b) Bánh xe dự phòng gá lắp không an toàn. c) Bánh xe dự phòng không đầy đủ; nứt vỡ, phồng, rộp, mòn đến dấu chỉ báo của nhà sản xuất.	x x	
6. Kiểm tra hệ thống phanh					
6.1. Dẫn động phanh					
6.1.1	Trục bàn đạp phanh	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. Đối với hệ thống phanh có trợ lực cần tắt động cơ khi kiểm tra.	a) Không đủ chi tiết lắp ghép, phồng lỏng; b) Trục xoay quá chặt, kẹt; c) Ổ đỡ, trượt rơ.	x x x	
6.1.2	Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. Nếu nhận thấy hành trình không đảm bảo phải	a) Lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt; b) Cong vênh; c) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả phanh;	x x x	

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
đạp	dùng thước đo.	d) Bàn đạp phanh không có hành trình tự do, dự trữ hành trình; đ) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp phanh, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.	x	x	
6.1.3 Cần hoặc nút bấm hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe	Kéo, nhả cần điều khiển; bấm nhả nút bấm điều khiển; đạp, nhả bàn đạp phanh đỗ xe và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn rạn, nứt; b) Cong vênh; c) Cóc hãm không có tác dụng; d) Không hoạt động khi bấm nhả nút bấm điều khiển	x	x x x x	
6.1.4 Van phanh, nút bấm điều khiển phanh đỗ xe	Đóng, mở van, nút bấm bằng tay và quan sát	a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Bộ phận điều khiển nứt, hỏng; c) Van điều khiển làm việc sai chức năng, không ổn định; các mối liên kết lỏng, có sự rò rỉ trong hệ thống. d) Không có tín hiệu khi đóng mở nút bấm	x	x x x	
6.1.5 Ống cứng, ống mềm	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không đúng; không chắc chắn; b) Ống, chỗ kết nối bị rò rỉ; ống cứng bị rạn, nứt, mọt gỉ; ống mềm bị nứt, phồng rộp; c) Ống cứng biến dạng, có dấu hiệu cọ sát vào bộ phận khác của xe; ống mềm bị rạn, vặn xoắn, ống quá ngắn.	x	x	x
6.1.6 Dây cáp, thanh	Cho hệ thống hoạt động và	a) Lắp đặt không chắc chắn;	x	x	

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
kéo, cần đẩy, các liên kết	quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	c) Rạn, nứt, biến dạng, có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe gi; d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng đối với dẫn động phanh chính;		x	
6.1.7 Đầu nối cho phanh rô moóc hoặc sơ mi rô moóc	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt chùng lỏng. a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Bị rò rỉ.		x x x	
6.1.8 Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng; c) Bị rò rỉ; d) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.			x x x x
6.2. Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất					
6.2.1 Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước.	Cho hệ thống hoạt động ở áp suất làm việc. Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc các bộ phận.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không đúng, không chắc chắn; b) Áp suất giảm rõ rệt, nghe rõ tiếng rò khí; c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng, mọt gỉ; d) Các van an toàn, van xả nước, không có tác dụng.			x x x x
6.2.2 Các van phanh	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không đúng, không chắc chắn; b) Bị hư hỏng, rò rỉ.			x x
6.2.3 Trợ lực phanh,	Cho hệ thống hoạt động và	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;			x

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
xí lanh phanh chính	quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	b) Trợt lực hư hỏng, không có tác dụng; c) Nắp bình chứa dầu phanh không kín, bị mát.	x	x	
6.3. Sự làm việc và hiệu quả phanh chính					
6.3.1 Sự làm việc	Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh. Đạp bàn đạp phanh từ từ đến hết hành trình. Theo dõi sự thay đổi của lực phanh trên các bánh xe.	a) Lực phanh không tác động trên một hay nhiều bánh xe; b) Lực phanh biến đổi bất thường; c) Chậm bắt thường trong hoạt động của cơ cấu phanh ở bánh xe bất kỳ.			x x x
6.3.2 Hiệu quả phanh trên băng thử	Thử phanh xe không tải trên băng thử phanh: Nổ máy, đạp số ở vị trí số không; đạp phanh đều đến hết hành trình, ghi nhận: - Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục $K_{SL} = (F_{P_{lớn}} - F_{P_{nhỏ}}) / F_{P_{lớn}} \cdot 100\%$; trong đó $F_{P_{lớn}}$, $F_{P_{nhỏ}}$ tương ứng là lực phanh lớn hơn và nhỏ hơn của một trong hai bánh trên trục; - Hiệu quả phanh toàn bộ $K_P \cdot K_P = \sum F_{P_i} / G \cdot 100\%$; trong đó $\sum F_{P_i}$ - tổng lực phanh trên tất cả các bánh xe, G - Khối lượng xe khi	a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục K_{SL} lớn hơn 25%; b) Hiệu quả phanh toàn bộ của xe K_P không đạt mức giá trị tối thiểu quy định đối với các loại phương tiện như sau: - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân không lớn hơn 12.000 kg và ô tô chở người: 50%; - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân lớn hơn 12.000 kg; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn xe ô tô sơ mi rơ moóc: 45%.			x

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	thử phanh.				
6.3.3 Hiệu quả phanh trên đường	Kiểm tra quãng đường phanh khi phanh và độ lệch quỹ đạo chuyển động. Thử phanh xe không tải ở vận tốc 30 km/h trên mặt đường bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng bằng phẳng, khô, có hệ số bám không nhỏ hơn 0,6. Ngắt động cơ khởi hệ truyền lực, đạp phanh	a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá 8° so với phương chuyển động ban đầu và xe lệch khỏi hành lang phanh 3,50 m;			x

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	<p>đều hết hành trình và giữ bàn đạp phanh tới khi xe dừng hẳn. Quan sát và ghi nhận quãng đường phanh S_{Ph}.</p>	<p>b) Quãng đường phanh S_{Ph} vượt quá giá trị tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ô tô con, kể cả ô tô con chuyên dùng có số chỗ (kể cả người lái) đến 09 chỗ: 7,2 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5 m: 9,5 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m: 11 m 			x
6.4. Sự làm việc và hiệu quả của hệ thống phanh đỗ					
6.4.1	Sự làm việc	Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh.		x	
6.4.2	Hiệu quả phanh	Thử phanh xe không tải ở vận tốc 15 km/h trên đường, điều kiện mặt đường và phương pháp kiểm tra như mục 6.3.3 của Phụ lục này, hoặc thử trên mặt dốc 20% hoặc trên băng thử phanh.		x	
6.5. Sự hoạt động của các trang thiết bị phanh khác					
6.5.1	Phanh chậm dần bằng động cơ	Cho hệ thống hoạt động, quan sát; nghe tiếng động		x	
		Hệ thống không hoạt động.		x	

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	cơ.				
6.5.2	Hệ thống chống hãm cứng	Quan sát thiết bị cảnh báo.		x	
6.5.3	Phanh tự động sơ mi rơ moóc	Ngắt kết nối hệ thống phanh giữa đầu kéo và sơ mi rơ moóc.		x	
7. Kiểm tra hệ thống lái					
7.1. Vô lăng lái					
7.1.1	Tình trạng chung	Dùng tay lay lắc vô lăng lái, theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát.		x	
7.1.2	Độ rơ vô lăng lái	Cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, để bánh xe dẫn hướng ở vị trí thẳng, quay vô lăng lái về một phía đến khi bánh xe dẫn hướng bắt đầu có sự dịch chuyển thì xác định điểm thứ nhất trên vô lăng sau đó quay vô lăng lái về phía ngược lại đến khi bánh xe dẫn hướng bắt đầu có sự dịch chuyển		x	
				x	
				x	
				x	
				x	
				x	

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	thì xác định điểm thứ hai trên vô lăng, đo khoảng cách hai điểm.				
7.2. Trụ lái và trục lái					
Tình chung	trạng Dùng tay lay lắc vô lăng lái theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Trụ lái rơ dọc, rơ ngang; c) Nứt, gãy, biến dạng; d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng không đảm bảo khoá vị trí chắc chắn.		x x x x	x x x
7.3. Cơ cấu lái					
Tình chung	trạng Đổ xe trên hàm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Nứt, vỡ; d) Không đầy đủ, rách, vỡ cao su chắn bụi; đ) Chảy dầu thành giọt.			x x x x
7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái					
Sự làm việc	Đổ xe trên hàm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái	a) Bó kẹt khi quay; b) Di chuyển không liên tục, giật cục; c) Lực đánh lái không bình thường; có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải;		x x x	x

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	hết về hai phía và quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	d) Có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải; đ) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.		x	
7.5. Thanh và đòn dẫn động lái					
7.5.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hàm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại; b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; d) Nứt, gãy, biến dạng.	x	x
7.5.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hàm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái hết về hai phía với lực lái thay đổi, quan sát.	a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác; b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục; c) Di chuyển quá giới hạn.	x x x	x
7.6. Khớp cầu và khớp chuyển hướng					
7.6.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hàm kiểm tra; quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại; b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Nứt, gãy, biến dạng; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi.	x	x x x

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
7.6.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hàm kiểm tra, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm hoặc lắc vô lăng lái với lực lái thay đổi về hai phía và quan sát.	a) Bị bó kẹt khi di chuyển; b) Khớp cầu, khớp chuyển hướng rơ, lỏng, bị giật cục.		x	x
7.7. Ngõng quay lái						
7.7.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hàm kiểm tra, kích bánh xe dẫn hướng lên khỏi mặt đất, dùng tay lay lắc bánh xe dẫn hướng theo phương thẳng đứng và quan sát; nếu rơ, đập bàn đập phanh để khử độ rơ của moay ơ.	a) Không đúng kiểu loại; b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Nứt, gãy, biến dạng; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi; đ) Trục, khớp cầu rơ, lỏng.		x	x
7.7.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hàm kiểm tra, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng vừa đủ để còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái hết về hai phía và quan sát.	a) Bó kẹt khi quay; b) Di chuyển không liên tục, giật cục.		x	x
7.8. Trợ lực lái						
7.8.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hàm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, biến dạng;		x	x

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
7.8.2	Sự làm việc	lay lắc. Lắc vô lăng lái về hai phía khi động cơ hoạt động và không hoạt động, so sánh lực quay vô lăng lái và quan sát.		x	
		a) Không hoạt động;		x	
		b) Không có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái;		x	
		c) Có tiếng kêu khác lạ.		x	
8. Kiểm tra hệ thống truyền lực					
8.1. Ly hợp					
8.1.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hàm kiểm tra; đạp, nhả bàn đạp ly hợp và quan sát, kết hợp với dùng tay lay lắc.		x	
8.1.2	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, cài số và thực hiện đóng mở ly hợp để kiểm tra.	x		
8.2. Hộp số (**)					
8.2.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hàm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.		x	
		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
		b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;	x		
		c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;		x	
		d) Rò rỉ môi chất;		x	
		đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.		x	
		a) Ly hợp đóng, cắt không hoàn toàn, đóng, cắt không nhẹ nhàng, êm dịu;		x	
		b) Có tiếng kêu khác lạ.		x	
		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
		b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;		x	
		c) Chảy dầu thành giọt;	x		

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
8.2.2	Sự làm việc Ra vào số để kiểm tra.	d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng. a) Khó thay đổi số; b) Tự nhảy số.		x x x	
8.2.3	Cần điều khiển số Ra vào số và quan sát.	a) Không đúng kiểu loại, không chắc chắn, rạn, nứt; b) Cong vênh.	x	x	
8.3. Các đăng (**)					
Tình trạng chung và sự làm việc	Đỗ xe trên hàm kiểm tra; quan sát kết hợp dùng tay lay lắc, xoay trục các đăng.	a) Không đúng kiểu loại; b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng, cong vênh; d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ bị rơ; đ) Hỏng các khớp nối mềm; e) Ổ đỡ trung gian nứt, không chắc chắn; g) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;		x x x x x x	x x
8.4. Cầu xe (**)					
Tình trạng chung	Đỗ xe trên hàm kiểm tra và quan sát.	a) Không đúng kiểu loại; b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Chảy dầu thành giọt; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng; đ) Nấp che đầu trục không đầy đủ, hư hỏng.	x	x x x x	x x x

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
9. Kiểm tra hệ thống treo						
9.1	Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò xo, thanh xoắn)	Đỗ xe trên hàm kiểm tra, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại, số lượng, lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; d) Ấc nhíp rơ, lỏng.		x x x x	
9.2	Giảm chấn (**)	Đỗ xe trên hàm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra. Sử dụng thiết bị nếu có.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Rò rỉ dầu; c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; chi tiết cao su bị vỡ nát.	x	x	
9.3	Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	Đỗ xe trên hàm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng, quá gỉ, chi tiết cao su bị vỡ nát.		x x	
9.4	Khớp nối	Đỗ xe trên hàm kiểm tra, sử dụng thiết bị rung lắc; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ, hư hỏng vỏ bọc chắn bụi; c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng;		x x x	
9.5	Hệ thống treo khí	Đỗ xe trên hàm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	kết hợp dùng búa kiểm tra.	b) Hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng đến chức năng hệ thống.		x	
10. Kiểm tra các trang thiết bị khác					
10.1	Dây đai an toàn Quan sát, dùng tay kéo dây mạnh đột ngột để kiểm tra cơ cấu hãm	a) Không đầy đủ theo quy định, lắp đặt không chắc chắn; b) Dây bị rách, đứt; c) Khóa cài đóng mở không nhẹ nhàng, tự mở; d) Dây bị kẹt, không kéo ra, thu vào được; đ) Cơ cấu hãm không giữ chặt dây khi gạt dây đột ngột.	x	x	
10.2	Bình chữa cháy Quan sát.	a) Không có bình chữa cháy theo quy định; b) Bình chữa cháy không còn hạn sử dụng.		x	
10.3	Cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật, lắp đặt không chắc chắn; b) Hoạt động, điều khiển không bình thường.		x	
10.4	Búa phá cửa sự cố Quan sát	Không đầy đủ, không được đặt ở vị trí quy định.		x	
10.5. Thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát					
10.5.1	Thiết bị giám sát hành trình Sử dụng tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào trang thông tin điện tử quản lý quản lý thiết bị giám sát hành trình do chủ xe hoặc	a) Không truy cập được; b) Hiện thị sai thông tin của xe cơ giới trên trang thông tin điện tử; c) Lắp đặt không chắc chắn, ảnh hưởng đến việc vận		x	

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	Tổng cục Đường bộ Việt Nam cung cấp; quan sát kết hợp dùng tay lay lắc đối với những thiết bị lắp bên ngoài có thể kiểm tra được.	hành xe, gây nguy hiểm cho người ngồi trên xe; d) Không có dấu hợp quy.		x	
10.5.2 Camera giám sát	Sử dụng tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào trang thông tin điện tử quản lý thiết bị camera do chủ xe hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam cung cấp; quan sát kết hợp dùng tay lay lắc đối với những thiết bị lắp bên ngoài có thể kiểm tra được.	a) Không truy cập được; b) Hiện thị sai thông tin của xe cơ giới trên trang thông tin điện tử; c) Không ghi, lưu trữ được hình ảnh trên xe theo quy định; d) Lắp đặt không chắc chắn, ảnh hưởng đến việc vận hành xe, gây nguy hiểm cho người ngồi trên xe.		x x x x x	
11. Kiểm tra động cơ và môi trường					
11.1. Động cơ và các hệ thống liên quan					
11.1.1 Tình chung	trạng	Quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra			
a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn;				x	
b) Chảy dầu thành giọt;				x	
c) Dây cu roa không đúng chủng loại, chùng lỏng, rạn nứt, rách;				x	
d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ;				x	

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
11.1.2	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, thay đổi số vòng quay và quan sát.	<p>d) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.</p> <p>a) Không khởi động được cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường;</p> <p>b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay, có tiếng gõ lạ;</p> <p>c) Đồng hồ áp suất hệ thống phanh, đồng hồ nhiệt độ nước làm mát động cơ không hoạt động hoặc báo lỗi;</p> <p>d) Các loại đồng hồ khác, đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi.</p>	x	x
11.1.3	Hệ thống dẫn khí thải, bộ giảm âm.	Đổ xe trên hàm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	<p>a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;</p> <p>b) Mọt gỉ, rách, rò rỉ khí thải.</p>	x	x
11.1.4	Bình chứa và ống dẫn nhiên liệu	Quan sát, kết hợp với dùng tay lay lắc	<p>a) Lắp đặt không đúng quy định, không chắc chắn;</p> <p>b) Bình chứa, ống dẫn bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, có dấu vết va chạm, cọ sát với các chi tiết khác;</p> <p>c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khí;</p> <p>d) Khóa nhiên liệu (nếu có) không khoá được, tự mở;</p> <p>e) Có nguy cơ cháy do: - Bình chứa nhiên liệu, ống xả được bảo vệ không chắc chắn;</p>	x	x

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		- Tình trạng ngăn cách với động cơ; f) Đối với hệ thống sử dụng LPG/CNG: - Bình chứa LPG/CNG bố trí trong xe không được đặt trong khoang kín có thông hơi ra ngoài và ngăn cách với khoang động cơ, khoang hành khách; - Bình chứa LPG/CNG bố trí ngoài xe không được bảo vệ bằng tấm chắn thích hợp để phòng hư hỏng do đá bắn vào hoặc do va chạm với các vật khác khi có sự cố; khoảng cách từ bình chứa tới mặt đất nhỏ hơn 200 mm; - Bình chứa, ống dẫn và các bộ phận khác của hệ thống nhiên liệu LPG/CNG đặt cách ống xả, nguồn nhiệt bất kỳ dưới 100 mm mà không được cách nhiệt thích hợp; - Bình chứa LPG/CNG không có chứng nhận kiểm định áp lực còn hiệu lực, các ký, dấu hiệu trên bình chứa không đúng quy định; - Ngoài các điểm định vị, bình chứa có tiếp xúc với vật kim loại khác của xe.		x	
11.1.5	Bình trạng bàn đạp ga Đạp, nhả bàn đạp ga khi động cơ không làm việc và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt, cong vênh; b) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả ga; c) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.		x	
11.2. Khí thải động cơ cháy cường bức (*)			x		

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Kiểm duyệt, hư hỏng	MiD	MaD	DD
Hàm lượng chất độc hại trong khí thải	Sử dụng thiết bị phân tích khí thải và thiết bị đo số vòng quay động cơ theo quy định. Thực hiện quy trình đo ở chế độ không tải theo TCVN 6204.	<p>a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5 % thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 3,5 % thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau.</p> <p>b) Nồng độ HC (C_6H_{14} hoặc tương đương):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với động cơ 4 kỳ: lớn hơn 1200 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 800 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau; - Đối với động cơ 2 kỳ: lớn hơn 7800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ đặc biệt: lớn hơn 3300 phần triệu (ppm) thể tích <p>c) Số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút.</p>		x	
11.3. Khí thải động cơ cháy do nén (*)					
Độ khói của khí thải	Sử dụng thiết bị đo số vòng quay động cơ. Đạp bàn đạp ga đến hết hành trình để xác định số vòng quay lớn nhất thực tế của động cơ; thực hiện đo độ khói theo chu trình gia tốc tự do quy định trong TCVN 7663.	<p>a) Chiều rộng dải đo khói chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất vượt quá 10% HSU;</p> <p>b) Kết quả đo khói trung bình của 3 lần đo lớn hơn 72% HSU đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 60% HSU thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau.</p> <p>c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút;</p>		x	

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		<p>d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 2 giây hoặc vượt quá 5 giây đối với động cơ có kết cấu đặc biệt (là động cơ có đặc tính theo thiết kế nguyên thủy không chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại và thời gian gia tốc lớn);</p> <p>đ) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90% số vòng quay lớn nhất khi kiểm tra thực tế;</p> <p>e) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90% số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt.</p>		x	
11.4. Độ ồn					
Độ ồn ngoài	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu nhận thấy độ ồn quá lớn. Thực hiện đo tiếng ồn động cơ gần ống xả theo phương pháp đo độ ồn của xe để quy định trong tiêu chuẩn TCVN 7880; khi đo chênh lệch giữa các lần đo không được vượt quá 2 dB(A), chênh lệch giữa độ ồn nền và độ ồn trung bình của các lần đo không được	<p>Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ô tô con, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách hạng nhẹ, xe lam, xích lô máy có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G \leq 3500$ kg: 103 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P \leq 150$ (kW): 105 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P > 150$ (kW): 107 		x	

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	nhỏ hơn 3 dB(A).	dB(A); - Ô tô cần cầu và các phương tiện cơ giới đường bộ có công dụng đặc biệt: 110 dB(A).			
12. Kiểm tra xe điện (***)					
12.1 Hệ thống lưu trữ Pin (RESS)	Đỗ xe trên hãm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại b) Không an toàn hoặc không đầy đủ c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn d) Rò rỉ đ) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng e) Cách điện bị hư hỏng		X X X X X X X X X	
12.2 Hệ thống quản lý RESS nếu được trang bị, ví dụ: thông tin phạm vi, chỉ báo trạng thái sạc, kiểm soát nhiệt độ pin.	Quan sát	a) Không phù hợp với yêu cầu b) Các thành phần bị thiếu hoặc bị hỏng c) Có cảnh báo thiết bị bị trực trực d) Thiết bị cảnh báo cho thấy hệ thống trực trực đ) Hoạt động của hệ thống thông gió/ làm mát RESS bị suy giảm, ví dụ: tắc các lỗ thông gió, ống dẫn, rò rỉ chất lỏng		X X X X X X X X X	
12.3 Bộ chuyển đổi điện tử, động cơ và điều khiển thay đổi, dây điện và đầu nối	Đỗ xe trên hãm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại b) Không an toàn hoặc không đầy đủ c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng đ) Cách điện bị hư hỏng		X X X X X X X X X	

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
12.4	Động cơ kéo	Đỗ xe trên hãm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay lay lắc		x	
12.5	Hệ thống sạc bên ngoài nếu được trang bị/ yêu cầu	Quan sát		x	
12.6	Bộ phận kết nối đầu sạc trên xe	Quan sát		x	
		a) Không đúng kiểu loại		x	
		b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn		x	
		c) Cách điện bị hư hỏng		x	
		d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng		x	
		đ) Cách điện bị hư hỏng		x	
		a) Không đúng kiểu loại		x	
		b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn		x	
		c) Cách điện bị hư hỏng		x	
		a) Không an toàn hoặc không được bảo đảm đầy đủ.		x	
		b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn.		x	
		c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng.		x	
		d) Cách điện bị hư hỏng		x	
		đ) Bộ phận bịt kín hoặc giao diện cáp sạc không phù hợp.		x	

Ghi chú:

1. Hạng mục kiểm tra:

- (*): Chỉ thực hiện kiểm tra đối với xe điện.

2. Khi kiểm định ô tô đầu kéo có thể được kéo theo sơ mi rơ moóc không có hàng hoặc sơ mi rơ moóc chờ theo công-ten-nơ không có hàng.

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao Thông vận tải)

NỘI DUNG KIỂM TRA KHI LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN, KIỂM TRA XE CƠ GIỚI VÀ HOÀN THIỆN HỒ SƠ KIỂM ĐỊNH**1. Kiểm tra hồ sơ, dữ liệu**

a) Khi lập hồ sơ phương tiện, nhân viên nghiệp vụ thực hiện: kiểm tra sự đầy đủ của các giấy tờ nêu tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này. Các giấy tờ này phải được kiểm tra, đối chiếu với cơ sở dữ liệu trên chương trình quản lý kiểm định, trên máy chủ của Cục Đăng kiểm Việt Nam thông qua cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam, cổng thông tin điện tử Bộ Giao thông vận tải, chương trình tra cứu từ xa.

b) Khi thực hiện kiểm định xe cơ giới nhân viên nghiệp vụ thực hiện: kiểm tra sự đầy đủ của các giấy tờ nêu tại các điểm a và điểm c khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, các giấy tờ này phải được kiểm tra, đối chiếu với cơ sở dữ liệu trên chương trình quản lý kiểm định, trên máy chủ của Cục Đăng kiểm Việt Nam thông qua cổng thông tin của Cục Đăng kiểm Việt Nam, chương trình tra cứu từ xa hoặc dữ liệu từ đơn vị đăng kiểm quản lý hồ sơ phương tiện. Trường hợp đã thực hiện kiểm tra hồ sơ khi lập hồ sơ phương tiện thì không phải kiểm tra lại hồ sơ.

c) Các đơn vị đăng kiểm có trách nhiệm kiểm tra trên chương trình quản lý kiểm định và cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam tình trạng thông báo các hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng của xe cơ giới khi đến kiểm định lần đầu lập hồ sơ phương tiện, kiểm định định kỳ.

d) Đơn vị đăng kiểm sử dụng thông tin mà chủ xe đã khai báo để truy cập vào trang thông tin điện tử quản lý thiết bị giám sát hành trình, camera và in kết quả kiểm tra (có thể in trực tiếp từ màn hình nếu không in được từ chương trình). Đối với phương tiện xe cơ giới được miễn thực hiện kiểm định theo quy định, Đơn vị đăng kiểm chỉ ghi nhận theo khai báo của chủ xe khi nộp hồ sơ và không thực hiện kiểm tra thực tế.

2. Đăng ký kiểm định

Nhân viên nghiệp vụ thực hiện: thu tiền kiểm định và lập phiếu theo dõi hồ sơ; đăng ký kiểm tra xe cơ giới trên chương trình quản lý kiểm định; in bản thông số kỹ thuật của xe cơ giới từ chương trình quản lý kiểm định (đối với trường hợp chủ xe không nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định cũ) để làm cơ sở cho đăng kiểm viên kiểm tra, đối chiếu với xe cơ giới kiểm định.

3. Kiểm tra xe cơ giới

3.1. Đăng kiểm viên đưa xe vào dây chuyền kiểm định và thực hiện:

- a) Kiểm tra sự phù hợp giữa thông số kỹ thuật và thực tế của xe cơ giới;
- b) Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới; đánh giá kết quả kiểm tra theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
- c) Ghi nhận và truyền kết quả kiểm tra về máy chủ ngay sau khi kết thúc kiểm tra ở mỗi công đoạn.

3.2. Phụ trách dây chuyền thực hiện:

- a) Soát xét, kiểm tra, hoàn thiện các nội dung và ký xác nhận Phiếu kiểm định (không quá 15 phút kể từ khi phương tiện kết thúc kiểm tra, ra khỏi dây chuyền);
- b) Ghi thông báo hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng cho chủ xe

4. Hoàn thiện hồ sơ

4.1. Nhân viên nghiệp vụ in Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và Phiếu lập hồ sơ phương tiện (đối với xe có lập hồ sơ phương tiện). Đối với trường hợp xe cơ giới được miễn kiểm định, tại vị trí in ảnh trên Giấy chứng nhận ghi “Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu” và tại góc dưới cùng bên trái của Giấy chứng nhận ghi rõ “Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu và Giấy chứng nhận kiểm định được cấp miễn theo quy định tại Thông tư 16/2021/TT-BGTVT và các thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan”.

4.2. Đăng kiểm viên soát xét và ký xác nhận Phiếu lập hồ sơ phương tiện (đối với xe cơ giới lập hồ sơ phương tiện).

4.3. Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm soát xét, ký duyệt Phiếu lập hồ sơ phương tiện (đối với xe cơ giới lập hồ sơ phương tiện), Giấy chứng nhận kiểm định, thông báo hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng (đối với xe cơ giới không đạt).

4.4. Nhân viên nghiệp vụ đóng dấu của đơn vị đăng kiểm vào Giấy chứng nhận kiểm định, mặt sau của Tem kiểm định và dán phủ băng keo trong lên trang 2 và 3 của Giấy chứng nhận kiểm định.

5. Trả kết quả

5.1. Nhân viên nghiệp vụ thực hiện:

a) Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận kiểm định, phí sử dụng đường bộ, ghi sổ theo dõi cấp phát Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, phôi hồ sơ phục vụ lưu trữ theo quy định;

b) Trả hoá đơn, Biên lai phí sử dụng đường bộ, giấy tờ, Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định sau khi chủ xe ký nhận vào sổ theo dõi cấp phát Giấy chứng nhận, Tem kiểm định;

c) Đối với trường hợp xe cơ giới kiểm định tại đơn vị đăng kiểm không quản lý hồ sơ phương tiện chỉ có Giấy hẹn cấp giấy đăng ký xe, khi chủ xe xuất

trình bản chính giấy tờ về đăng ký xe thì đơn vị đăng kiểm có trách nhiệm gửi bản sao giấy tờ về đăng ký xe về đơn vị đăng kiểm quản lý hồ sơ phương tiện;

5.2. Nhân viên đơn vị đăng kiểm trực tiếp dán Tem kiểm định cho xe cơ giới và thu hồi Tem kiểm định cũ. Giấy chứng nhận, Tem kiểm định cũ thu hồi sau khi xe cơ giới được cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định mới, lãnh đạo đơn vị đăng kiểm chịu trách nhiệm việc kiểm soát thu hồi và hủy. Đối với trường hợp xe được miễn kiểm định, Đơn vị đăng kiểm hướng dẫn chủ xe dán tem kiểm định theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Thông tư này và chủ phương tiện phải chịu trách nhiệm dán tem kiểm định lên xe cơ giới theo đúng quy định.

5.3. Đối với xe cơ giới không đạt, đơn vị đăng kiểm trả hóa đơn thu tiền kiểm định và các giấy tờ.

Ghi chú: việc bố trí trình tự thực hiện các nội dung trên tùy thuộc mặt bằng và bố trí của mỗi đơn vị.

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị đăng kiểm

PHIẾU KIỂM ĐỊNH

Số phiếu:

Ngày kiểm định: / /

Kiểm định lần:

Biển số đăng ký:

Loại PT:

KDVT:

Năm, nơi SX: /

Nhãn hiệu, số loại:

Số máy thực tế:

Số khung thực tế:

Chỉ số trên đồng hồ công-tơ-mét (odometer):

Thông số kiểm tra bằng thiết bị

TT	Tên thông số	Giá trị	TT	Tên thông số	1	2	3	4	5	6
01	Nồng độ CO (%)		17	Lực phanh trái (N)						
02	Nồng độ HC (ppm)		18	Lực phanh phải (N)						
03	Tốc độ động cơ (v/ph) (min/max)		19	Độ lệch lực phanh (%)						
04	Độ khói trung bình (%)		20	Khối lượng cầu (kg)						
05	Sai lệch lớn nhất các lần đo		21	Hiệu quả phanh cầu (%)						
06	Thời gian gia tốc lớn nhất (s)		22	Lực cản lăn trái (N)						
07	Cường độ pha trái (kCd)		23	Lực cản lăn phải (N)						
08	Cường độ pha phải (kCd)		24	Lực phanh đỗ trái (N)						
09	Cường độ cốt trái (kCd)		25	Lực phanh đỗ phải (N)						
10	Cường độ cốt phải (kCd)		26	Độ lệch phanh đỗ (%)						
11	Góc lệch trên, dưới pha/ cốt trái		27	Hiệu quả phanh đỗ/cầu (%)						
12	Góc lệch trái, phải pha/ cốt trái		28	Khối lượng xe KĐ (kg)	Tên thông số				7	8
13	Góc lệch trên, dưới pha/ cốt phải		29	Tổng lực phanh chính (N)	Lực phanh trái (N)					
14	Góc lệch trái, phải pha/ cốt phải		30	Hiệu quả phanh chính (%)	Lực phanh phải (N)					
15	Độ trượt ngang (mm)		31	Tổng lực phanh đỗ (N)	Độ lệch lực phanh (%)					
16	Còi điện		32	Hiệu quả phanh đỗ (%)	Trọng lượng/cầu (kG)					

Đánh giá kết quả kiểm tra: (ghi rõ công đoạn đạt. Trường hợp không đạt, ghi rõ hạng mục và nguyên nhân không đạt)

Công đoạn 1: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Công đoạn 2: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Công đoạn 3: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Công đoạn 4: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Công đoạn 5: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Kết luận: Phương tiện ... quy định về ATKTK và BVMT Chu kỳ KĐ: ... tháng. Thời hạn hiệu lực GCN: .../.../...

Dây chuyền số:

Phụ trách dây chuyền

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ảnh 1
(Tổng thể)

Ảnh 2
(Biển số)

Thời gian in PKĐ: ...

Mã kiểm tra:

Ghi chú:

- Ảnh chụp tương ứng với lần kiểm định.

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CHU KỲ KIỂM ĐỊNH**1. Một số quy định khi xác định chu kỳ kiểm định của xe cơ giới**

a) Chu kỳ miễn kiểm định đối với xe cơ giới thuộc đối tượng nêu tại khoản 4 Điều 5 chỉ áp dụng đối với xe cơ giới mới chưa qua sử dụng có năm sản xuất không vượt quá 01 năm tính từ năm sản xuất xe cơ giới đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận kiểm định; Chu kỳ miễn kiểm định được lấy theo chu kỳ đầu nêu tại Bảng chu kỳ kiểm định. Chu kỳ đầu chỉ áp dụng đối với xe cơ giới mới chưa qua sử dụng thuộc đối tượng phải kiểm định lần đầu có năm sản xuất trên 01 năm và không vượt quá 02 năm, tính từ năm sản xuất đến thời điểm thực hiện kiểm định.

b) Xe cơ giới có cải tạo là xe cơ giới thực hiện cải tạo chuyên đổi công năng hoặc thay đổi một trong các hệ thống: lái, phanh (trừ trường hợp lắp thêm bàn đạp phanh phụ).

c) Xe cơ giới kiểm định cấp Giấy chứng nhận kiểm định có thời hạn 15 ngày không được tính là chu kỳ đầu.

d) Xe cơ giới kiểm định lần tiếp theo thứ 2 (ngay sau khi được miễn kiểm định và được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định và cấp chu kỳ đầu) có thời hạn kiểm định tính theo chu kỳ định kỳ nhỏ hơn thời hạn kiểm định của chu kỳ đầu thì thời hạn kiểm định cấp lần thứ 2 được cấp bằng với thời hạn kiểm định của chu kỳ đầu tương ứng với “Loại phương tiện” trong Bảng chu kỳ kiểm định nhưng tính từ ngày kiểm định cấp chu kỳ đầu.

Ví dụ: xe ô tô đến 09 chỗ không kinh doanh vận tải kiểm định và cấp chu kỳ đầu ngày 12/06/2020 được cấp Giấy chứng nhận kiểm định với chu kỳ là 30 tháng, hạn kiểm định đến ngày 11/12/2022; đến ngày 17/06/2020 xe đến kiểm định lại để cấp Giấy chứng nhận kiểm định tương ứng với xe kinh doanh vận tải thì thời hạn kiểm định được cấp như sau:

Chu kỳ kiểm định lần đầu của xe đến 09 chỗ có kinh doanh vận tải là 24 tháng được tính từ ngày kiểm định và cấp chu kỳ đầu là ngày 12/06/2020, do đó thời hạn kiểm định được cấp cho xe là: 11/06/2022.

e) Thời gian sản xuất của xe cơ giới làm căn cứ để cấp chu kỳ kiểm định quy định được tính theo năm (như cách tính niên hạn sử dụng của xe cơ giới).

Ví dụ: xe cơ giới được sản xuất từ 01/01/2018 thì:

- Đến hết 31/12/2020 được tính là đã sản xuất đến (trong thời gian) 2 năm (2020 - 2018 = 02 năm).

- Từ 01/01/2021 được tính là đã sản xuất trên 2 năm (2021 - 2018 = 03 năm).

2. Bảng chu kỳ kiểm định

TT	Loại phương tiện	Chu kỳ (tháng)	
		Chu kỳ đầu	Chu kỳ định kỳ
1. Ô tô chở người các loại đến 09 chỗ không kinh doanh vận tải			
1.1	Sản xuất đến 07 năm	30	18
1.2	Sản xuất trên 07 năm đến 12 năm		12
1.3	Sản xuất trên 12 năm		06
2. Ô tô chở người các loại đến 09 chỗ có kinh doanh vận tải			
2.1	Sản xuất đến 05 năm	24	12
2.2	Sản xuất trên 05 năm		06
2.3	Có cải tạo	12	06
3. Ô tô chở người các loại trên 09 chỗ			
3.1	Không cải tạo	18	06
3.2	Có cải tạo	12	06
3. Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo, rơ moóc, somi rơ moóc			
4.1	Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo đã sản xuất đến 07 năm; rơ moóc, somi rơ moóc đã sản xuất đến 12 năm	24	12
4.2	Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo đã sản xuất trên 07 năm; rơ moóc, somi rơ moóc đã sản xuất trên 12 năm		06
4.3	Có cải tạo	12	06
5. Ô tô chở người các loại trên 09 chỗ đã sản xuất từ 15 năm trở lên (kể cả ô tô chở người trên 09 chỗ đã cải tạo thành ô tô chở người đến 09 chỗ); ô tô tải các loại, ô tô đầu kéo đã sản xuất từ 20 năm trở lên (kể cả ô tô tải, ô tô đầu kéo đã cải tạo thành ô tô chuyên dùng); ô tô tải được cải tạo chuyển đổi công năng từ ô tô chở người sản xuất từ 15 năm trở lên.			03

Ghi chú: số chỗ trên ô tô chở người bao gồm cả người lái.